

Bộ chỉ số HOSE-Index

Ngày cập nhật: 29/04/2022

HOSE-Index là bộ chỉ số vốn hóa có thể đầu tư được bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên Sở GDCK TP.HCM (HOSE) đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản. HOSE-Index chiếm hơn 90% giá trị giao dịch và hơn 80% giá trị vốn hóa của toàn thị trường chứng khoán niêm yết tại HOSE.

Cấu trúc Bộ chỉ số HOSE-Index

VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNAllshare.

VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

VNAllshare Sector Indices bao gồm các chỉ số ngành với các cổ phiếu thành phần của chỉ số VNAllShare được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

Đặc điểm chung

Mục tiêu

Bộ chỉ số được thiết kế với mục đích tham chiếu cho thị trường và làm cơ sở xây dựng các sản phẩm dựa trên chỉ số như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ...

Khả năng đầu tư

Bộ chỉ số được sàng lọc và tính toán dựa trên tỷ lệ tự do chuyển nhượng để đảm bảo khả năng đầu tư được.

Thanh khoản

Các cổ phiếu thành phần được sàng lọc về thanh khoản để đảm bảo chỉ số có thể giao dịch được.

Minh bạch

Bộ chỉ số sử dụng các quy tắc xây dựng và quản lý minh bạch. Quy tắc xây dựng và quản lý Bộ chỉ số HOSE-Index được công bố trên trang chủ của HOSE.

Tần suất tính toán

Bộ chỉ số được tính theo thời gian thực hoặc tại cuối ngày giao dịch.

Xem xét định kỳ

Bán niên vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm

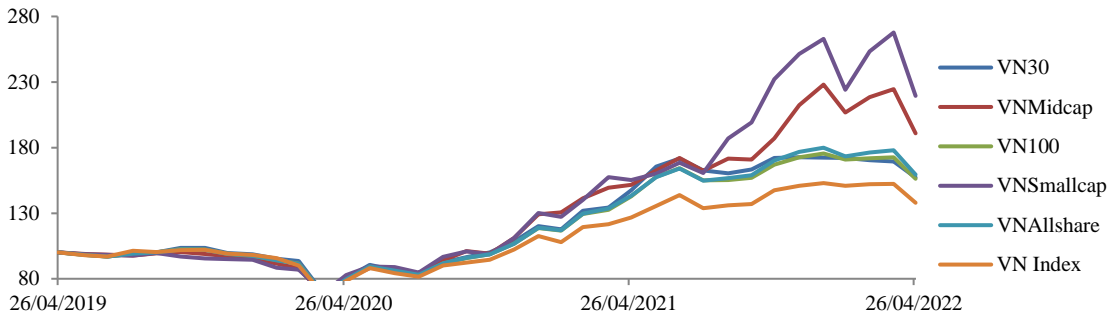
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa

10% (VNAllshare Sector không áp dụng)

Phương pháp tính chỉ số

Giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float.

Tăng trưởng chỉ số từ 26/04/2019 đến 29/04/2022



* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 26/04/2019

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	3.40%	21.25%	48.39%	-8.96%	-6.63%	-4.85%	13.04%	61.95%	104.56%	17.43%	15.39%
VN30	2.73%	20.73%	40.65%	-6.05%	-7.50%	-7.51%	8.00%	59.15%	108.28%	16.75%	15.81%
VNMidcap	1.82%	35.92%	72.43%	-13.14%	-5.73%	4.23%	28.68%	95.00%	102.47%	24.93%	15.15%
VN100	3.43%	20.69%	45.14%	-8.25%	-7.31%	-5.13%	10.86%	58.44%	103.09%	16.58%	15.22%
VNSmallcap	1.72%	37.64%	97.79%	-15.70%	0.78%	-2.72%	45.35%	125.74%	127.66%	31.18%	17.88%
VN-Index	7.76%	14.19%	33.72%	-8.40%	-7.58%	-5.36%	10.03%	39.52%	90.43%	11.74%	13.75%

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	9.91%	13.32%	18.95%	34.98%	42.35%
VN30	9.54%	12.80%	19.27%	36.05%	44.53%
VNMidcap	12.03%	18.27%	32.82%	43.14%	49.21%
VN100	9.80%	13.26%	22.63%	37.11%	44.55%
VNSmallcap	13.78%	19.60%	24.03%	35.24%	38.78%
VN-Index	9.13%	12.43%	17.95%	33.82%	42.14%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	98.87%	98.62%	98.58%	97.95%	97.40%
VN30	94.66%	92.19%	94.09%	96.72%	96.61%
VNMidcap	93.97%	89.66%	57.19%	71.71%	73.33%
VN100	98.40%	98.02%	80.57%	92.39%	93.67%
VNSmallcap	82.91%	74.69%	73.99%	78.57%	74.91%

Đặc điểm chỉ số

	VNAllshare	VN30	VNMidcap	VN100	VNSmallcap
Số lượng cổ phiếu thành phần	322	30	70	100	222
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	5,038,699	3,675,692	994,983	4,670,675	368,024
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	2,098,475	1,361,580	552,390	1,913,970	184,505
Trung bình	6,517	45,386	7,891	19,140	831
Cao nhất	114,204	114,204	45,748	114,204	6,798
Thấp nhất	22	4,610	1,170	1,170	22
Trung vị	881	35,230	4,613	6,300	479
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	5.44%	8.39%	8.28%	5.97%	3.68%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	41.35%	63.73%	47.18%	45.33%	23.65%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chi khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 3821.7713 - Fax: (84.8) 3821.7452

Website: www.hsx.vn



VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

Đặc điểm chỉ số

	322
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	5,038,699
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	2,098,475
Trung bình	6,517
Cao nhất	114,204
Thấp nhất	22
Trung vị	881
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	5.44%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	41.35%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014

Giá trị cơ sở: 560.19

Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập

Tần suất tính:

- VNAllshare: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)

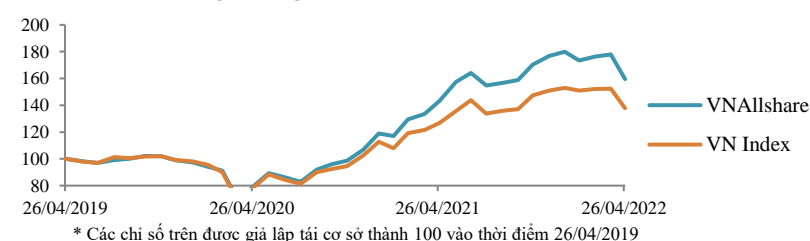
- VNAllshareTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%

Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.

Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 26/04/2019 đến 29/04/2022



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	9.91%	13.32%	18.95%	34.98%	42.35%

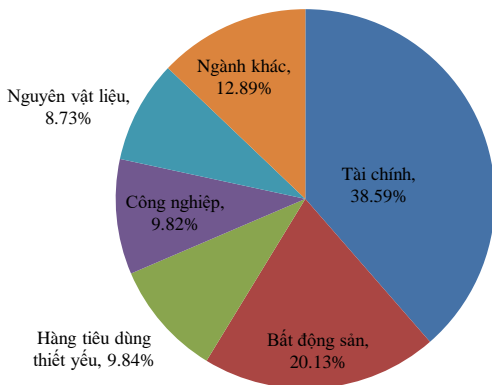
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	98.87%	98.62%	98.58%	97.95%	97.40%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNAllshare	3.40%	21.25%	48.39%	-8.96%	-6.63%	-4.85%	13.04%	61.95%	104.56%	17.43%	15.39%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	114,204	5.44%
2	VIC	Bất động sản	106,790	5.09%
3	HPG	Nguyên vật liệu	106,523	5.08%
4	TCB	Tài chính	100,412	4.79%
5	VHM	Bất động sản	84,910	4.05%
6	FPT	Công nghệ thông tin	80,999	3.86%
7	ACB	Tài chính	75,101	3.58%
8	MWG	Hàng tiêu dùng	70,992	3.38%
9	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	65,732	3.13%
10	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	62,030	2.96%
	Tổng cộng		867,693	41.35%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	35	809,723	38.59%
Bất động sản	43	422,500	20.13%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	29	206,521	9.84%
Công nghiệp	86	205,988	9.82%
Nguyên vật liệu	55	183,220	8.73%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNIAllshare.

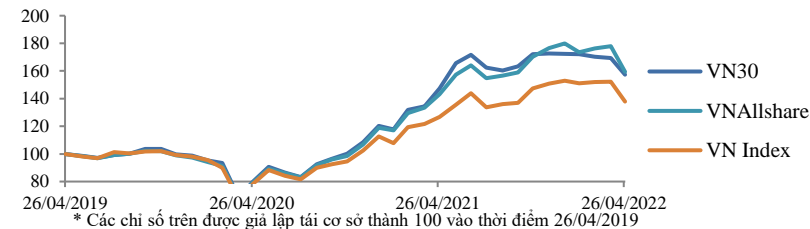
Đặc điểm chỉ số

	30
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,675,692
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,361,580
Trung bình	45,386
Cao nhất	114,204
Thấp nhất	4,610
Trung vị	35,230
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	8.39%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	63.73%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 02/01/2009
 Giá trị cơ sở: 313.34
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VN30: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VN30TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 26/04/2019 đến 29/04/2022



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	9.54%	12.80%	19.27%	36.05%	44.53%

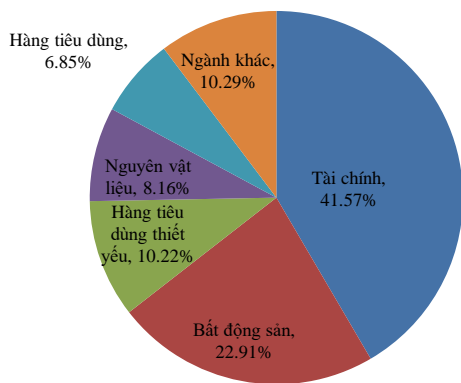
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	94.66%	92.19%	94.09%	96.72%	96.61%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN30	2.73%	20.73%	40.65%	-6.05%	-7.50%	-7.51%	8.00%	59.15%	108.28%	16.75%	15.81%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	114,204	8.39%
2	VIC	Bất động sản	106,790	7.84%
3	HPG	Nguyên vật liệu	106,523	7.82%
4	TCB	Tài chính	100,412	7.37%
5	VHM	Bất động sản	84,910	6.24%
6	FPT	Công nghệ thông tin	80,999	5.95%
7	ACB	Tài chính	75,101	5.52%
8	MWG	Hàng tiêu dùng	70,992	5.21%
9	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	65,732	4.83%
10	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	62,030	4.56%
	Tổng cộng		867,693	63.73%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	12	565,994	41.57%
Bất động sản	6	311,891	22.91%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	3	139,197	10.22%
Nguyên vật liệu	2	111,139	8.16%
Hàng tiêu dùng	2	93,241	6.85%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNIAllshare" và "VNIAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

Đặc điểm chỉ số

	70
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	994,983
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	552,390
Trung bình	7,891
Cao nhất	45,748
Thấp nhất	1,170
Trung vị	4,613
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	8.28%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	47.18%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014

Giá trị cơ sở: 560.19

Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập

Tần suất tính:

- VNMidcap: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)

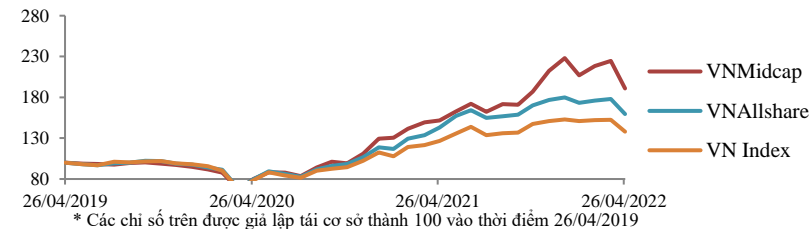
- VNMidcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%

Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.

Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 26/04/2019 đến 29/04/2022



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	12.03%	18.27%	32.82%	43.14%	49.21%

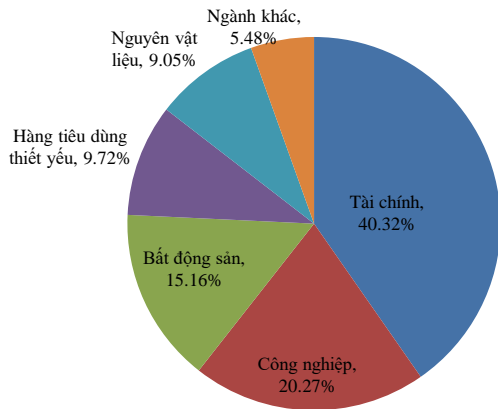
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	93.97%	89.66%	57.19%	71.71%	73.33%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)					Tăng trưởng bình quân năm (%)					
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNMidcap	1.82%	35.92%	72.43%	-13.14%	-5.73%	4.23%	28.68%	95.00%	102.47%	24.93%	15.15%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	SSB	Tài chính	45,748	8.28%
2	EIB	Tài chính	31,351	5.68%
3	VIB	Tài chính	30,053	5.44%
4	MSB	Tài chính	29,733	5.38%
5	VND	Tài chính	28,315	5.13%
6	DGC	Hàng tiêu dùng thiết yếu	22,667	4.10%
7	LPB	Tài chính	20,856	3.78%
8	DXG	Bất động sản	18,900	3.42%
9	OCB	Tài chính	18,007	3.26%
10	KBC	Bất động sản	14,973	2.71%
	Tổng cộng		260,603	47.18%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	11	222,701	40.32%
Công nghiệp	18	111,995	20.27%
Bất động sản	13	83,731	15.16%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7	53,702	9.72%
Nguyên vật liệu	10	49,979	9.05%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

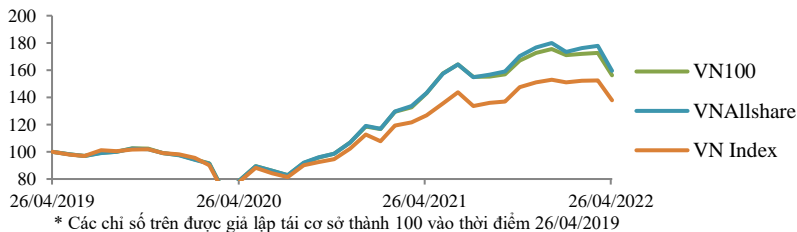


VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

Đặc điểm chỉ số

	100
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	4,670,675
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,913,970
Trung bình	19,140
Cao nhất	114,204
Thấp nhất	1,170
Trung vị	6,300
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	5.97%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	45.33%

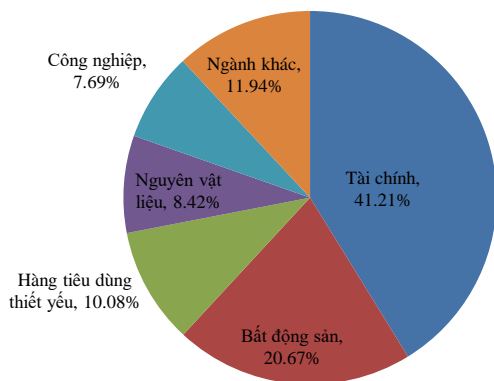
Tăng trưởng chỉ số từ 26/04/2019 đến 29/04/2022



Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN100	3.43%	20.69%	45.14%	-8.25%	-7.31%	-5.13%	10.86%	58.44%	103.09%	16.58%	15.22%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	23	788,695	41.21%
Bất động sản	19	395,622	20.67%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	10	192,899	10.08%
Nguyên vật liệu	12	161,118	8.42%
Công nghiệp	19	147,173	7.69%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VN100: Theo thời gian thực (5giây/ lần)
 - VN100TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	9.80%	13.26%	22.63%	37.11%	44.55%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	98.40%	98.02%	80.57%	92.39%	93.67%

10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VPB	Tài chính	114,204	5.97%
2	VIC	Bất động sản	106,790	5.58%
3	HPG	Nguyên vật liệu	106,523	5.57%
4	TCB	Tài chính	100,412	5.25%
5	VHM	Bất động sản	84,910	4.44%
6	FPT	Công nghệ thông tin	80,999	4.23%
7	ACB	Tài chính	75,101	3.92%
8	MWG	Hàng tiêu dùng	70,992	3.71%
9	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	65,732	3.43%
10	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	62,030	3.24%
	Tổng cộng		867,693	45.33%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

Đặc điểm chỉ số

	222
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	368,024
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	184,505
Trung bình	831
Cao nhất	6,798
Thấp nhất	22
Trung vị	479
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	3.68%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	23.65%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014

Giá trị cơ sở: 560.19

Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập

Tần suất tính:

- VNSmallcap: Theo thời gian thực (5 giây/lần)

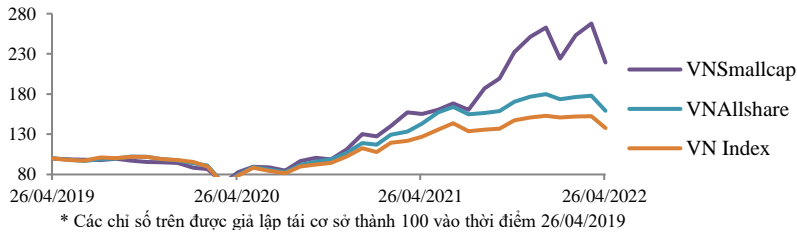
- VNSmallcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%

Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.

Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 26/04/2019 đến 29/04/2022



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	13.78%	19.60%	24.03%	35.24%	38.78%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	82.91%	74.69%	73.99%	78.57%	74.91%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2019	2020	2021	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	1.72%	37.64%	97.79%	-15.70%	0.78%	-2.72%	45.35%	125.74%	127.66%	31.18%	17.88%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	FRT	Hàng tiêu dùng	6,798	3.68%
2	VIX	Tài chính	6,384	3.46%
3	HDC	Bất động sản	5,105	2.77%
4	HAH	Công nghiệp	4,082	2.21%
5	BCG	Công nghiệp	4,037	2.19%
6	PAN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	3,743	2.03%
7	FTS	Tài chính	3,660	1.98%
8	VSC	Công nghiệp	3,486	1.89%
9	LDG	Bất động sản	3,233	1.75%
10	PET	Công nghiệp	3,113	1.69%
		Tổng cộng	43,642	23.65%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Công nghiệp	67	58,815	31.88%
Bất động sản	24	26,878	14.57%
Hàng tiêu dùng	30	25,361	13.75%
Nguyên vật liệu	43	22,102	11.98%
Tài chính	12	21,027	11.40%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



Sơ lược Quy tắc bộ chỉ số HOSE-Index

Tiêu chí sàng lọc:

1. Tư cách:

- Cổ phiếu có thời gian niêm yết trên HOSE tối thiểu 6 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.
- Cổ phiếu không thuộc diện bị cảnh báo do vi phạm công bố thông tin, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng giao dịch (ngoại trừ tạm ngừng giao dịch do thực hiện việc tách/gộp cổ phiếu hoặc chia tách/sáp nhập) trong vòng 03 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.

2. Tỷ lệ tự do chuyển nhượng (Free-float): Cổ phiếu phải có tỷ lệ free-float cao hơn 10%.

3. Thanh khoản: Cổ phiếu phải có tỷ suất quay vòng chứng khoán tối thiểu là 0.05%.

Phương pháp chọn cổ phiếu vào rổ chỉ số:

1. VNAllshare: Bao gồm tất cả các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí sàng lọc.

2. VN30:

- **Tư cách tham gia vào VN30:** Thuộc tập hợp top 90% Giá trị giao dịch tích lũy của rổ VNAllshare và không thuộc diện bị cảnh báo.
- 20 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào VN30. 10 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 21 đến 40 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VN30 kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

3. VNMidcap:

- Từ các cổ phiếu của VNAllshare không bao gồm 30 cổ phiếu của VN30, 40 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào rổ VNMidcap.
- 30 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 41 đến 80 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VNMidcap kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

4. VN100: Bao gồm các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN30 và VNMidcap.

5. VNSmallcap: Bao gồm các cổ phiếu còn lại của VNAllshare sau khi loại trừ các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN100.

Chuẩn phân ngành GICS®

GICS® (Global Industry Classification Standard) là chuẩn phân ngành dành cho thị trường chứng khoán do S&P kết hợp với MSCI xây dựng. Thông tin về chuẩn phân ngành GICS® được MSCI và S&P chịu trách nhiệm quản lý và công bố.

Các cổ phiếu niêm yết trên HOSE được MSCI và S&P trực tiếp phân ngành và thông tin phân ngành được cập nhật tại trang chủ của HOSE : www.hsx.vn.

Việc xem xét và cập nhật phân ngành cho các cổ phiếu thành phần của Bộ chỉ số ngành sẽ được thực hiện định kỳ 06 tháng/lần vào cùng ngày chốt dữ liệu xem xét định kỳ chỉ số.

